

### Bài kiểm tra Lesson 3

#### Bài 1: Sử dụng những từ trong khung để điền vào chỗ trống

|      |      |     |
|------|------|-----|
| Ride | Play | Fly |
|------|------|-----|

Alex and Ruby are brother and sister.

|                               |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Alex can _____ a bike      | 6. Ruby can _____ a kite      |
| 2. He can _____ football      | 7. She can _____ tennis       |
| 3. But he can't _____ a horse | 8. She can _____ a motorbike  |
| 4. He can't _____ a motorbike | 9. But she can't _____ a bike |
| 5. He can't _____ tennis      | 10. She can't _____ football  |

(còn tiếp)

Bài 2: Nhìn vào bảng dưới đây và hoàn thiện những câu sau:

|      |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Alex | Y                                                                                 | X                                                                                 | X                                                                                 | X                                                                                  | Y                                                                                   | Y                                                                                   |
| Ruby | X                                                                                 | X                                                                                 | Y                                                                                 | Y                                                                                  | Y                                                                                   | X                                                                                   |

1. Alex can ride a bike, but Ruby \_\_\_\_\_.

2. Alex and Ruby \_\_\_\_\_ skate.

3. What can't Alex do?

\_\_\_\_\_

4. What can Ruby do?

\_\_\_\_\_

5. Can Alex play football?

\_\_\_\_\_

6. Alex \_\_\_\_\_ play tennis, but he \_\_\_\_\_ skateboard.

7. \_\_\_\_\_?

Yes, Ruby can play football.

8. Can Alex ride a horse?

**Bài 3: Nhìn vào bức tranh dưới đây và trả lời các câu hỏi:**



|                                          |                                          |
|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Where is the purple lamp?<br>-> _____ | 6. Is the clock on the wall?<br>-> _____ |
| 2. Where are the boots?<br>-> _____      | 7. Where is the laptop?<br>-> _____      |
| 3. Where is the red book?<br>-> _____    | 8. Where is the smartphone?<br>-> _____  |

**Bài 4: Điền a hoặc an vào chỗ trống sau:**

|                                |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1. This is _____ orange        | 2. I have got _____ bike             |
| 3. He has got _____ skateboard | 4. This is _____ umbrella            |
| 5. It's _____ apple            | 6. She has got _____ egg             |
| 7. I have got _____ teddy      | 8. My sister has got _____ ice cream |

(Gợi ý: chúng ta hay nhớ quy tắc "a, e, i, o, u khi sử dụng a hoặc an nhé)

**Bài 5: Nghe và điền đáp án đúng cho các câu dưới đây**

1. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
2. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
3. The ball is \_\_\_\_\_ the box.
4. The ball is \_\_\_\_\_ the box.